

Thứ tư, ngày 6 tháng 10 năm 2021

Vietnam Daily Review

Vượt ngưỡng 1360 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/10/2021		•	
Tuần 4/10-8/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thông tin gói hỗ trợ kinh tế mới trong kỳ họp trung ương 4 đã khiến gây hiệu ứng khá tích cực lên thị trường. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có 14/19 ngành tăng điểm. Các nhóm đóng góp vào đà tăng điểm của thị trường tăng nhẹ và độ rộng thị trường tích cực cho thấy tâm lý giao dịch tích cực. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Thông tin về gói hỗ trợ cùng hoạt động mở lại kinh tế của chính phủ đang củng cố xu hướng tăng điểm của thị trường. Nhịp tăng này có thể khiến VN-Index kiểm tra lại vùng điểm 1370-1380 trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 06/10/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: DRC_Tích cực (Trang 2)

Điểm nhấn

- VN-Index **+8.19** điểm, đóng cửa **1,362.82** điểm. HNX-Index **+1.97** điểm, đóng cửa **368.47** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+2.33)**, **VHM (+1.27)**, **TCB (+1.12)**, **HPG (+0.95)**, **VRE (+0.58)**
- Kéo chỉ số giảm: **VPB (-0.63)**, **SAB (-0.35)**, **MSB (-0.32)**, **CTG (-0.25)**, **VJC (-0.20)**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **17,386 tỷ đồng, tăng 4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 19,437 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 8 điểm. Thị trường có **274** mã tăng, 60 mã tham chiếu và **129** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-531.45** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-174.0 tỷ)**, **NVL (-135.5 tỷ)**, **CTG (-54.3 tỷ)** . Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.77** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1362.82**

Giá trị: 17385.87 tỷ **8.19 (0.6%)**

Khối ngoại (ròng): -531.45 tỷ

HNX-INDEX **368.47**

Giá trị: 3327.39 tỷ **1.97 (0.54%)**

Khối ngoại (ròng): -5.77 tỷ

UPCOM-INDEX **97.38**

Giá trị: 1837 tỷ **0.48 (0.5%)**

Khối ngoại (ròng): -36.79 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	79.1	0.23%
Giá vàng	1,749	-0.64%
Tỷ giá USD/VND	22,762	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,296	-0.43%
Tỷ giá JPY/VND	20,413	-0.23%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	13.74%
LS TPCP 5 năm	1.0%	1.31%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
TPB	115.1	HPG	174.0
VHM	45.2	NVL	135.5
DCM	34.5	CTG	54.3
DHC	28.4	SSI	49.6
VND	21.6	GMD	42.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 6/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	78.91	-0.03%	5.50%	14.20%	84.76%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	82.55	-0.01%	5.70%	15.30%	80.28%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	234.74	-0.45%	7.90%	12.50%	94.71%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1756.15	-0.23%	1.70%	-3.70%	-7.54%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.53	-0.46%	4.60%	-8.70%	-6.75%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1247.75	-0.22%	-2.80%	-3.40%	29.10%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	747.50	0.37%	5.20%	2.90%	21.59%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.55	-0.05%	3.70%	8.50%	12.56%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	187.33	0.63%	1.60%	-0.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.85	0.81%	0.10%	-3.70%	50.49%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	191.90	-4.22%	-3.40%	-1.30%	66.65%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9174.00	-0.83%	-1.00%	-2.70%	40.49%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	876.52	0.55%	0.60%	10.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	885.21	0.69%	0.70%	5.50%			
Nhôm	USD/ton	2921.00	0.17%	-0.80%	7.10%	65.50%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	112.80	6.64%	9.10%	-12.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	249.30	8.23%	27.30%	58.50%	280.03%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• HDTL dầu thô Brent tăng 1,3 USD tương đương 1,6% lên 82,56 USD/thùng, trước đó trong phiên có lúc đạt 83,13 USD/thùng – cao nhất trong 3 năm. • Giá dầu thô Tây Texas WTI tăng 1,31 USD tương đương 1,7% lên 78,93 USD/thùng, trong phiên có lúc tăng hơn 2% lên 79,48 USD/thùng – cao nhất trong gần 7 năm.

Giá vàng

• Giá vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,5% xuống 1.760,3 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn New York giảm 0,4% xuống 1.760,9 USD/ounce.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn Osaka tăng 3,2 JPY tương đương 1,5% lên 211 JPY/kg. Giá cao su tại Nhật Bản tăng sau khi chính phủ mới của nước này cam kết thực hiện bất kỳ biện pháp nào cần thiết để hỗ trợ nền kinh tế.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE giảm 8,45 US cent tương đương 4,2% xuống 1,919 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London giảm 37 USD tương đương 1,7% xuống 2.111 USD/tấn. • Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn London tăng 4,9 USD tương đương 1% lên 507,5 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0,16 US cent tương đương 0,8% lên 19,85 US cent/lb.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 2.7% xuống 730 CNY (113 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Singapore giảm 1.6% xuống 129.50 USD/tấn. • Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 4.5%. Thép cuộn cán nóng tăng 2.7%.

	6/10	% 6/10	5/10	% 5/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1362.82	0.60%	1354.63	1.13%	1.76%	1.22%
S&P 500			4345.72	1.05%	-0.16%	-4.21%
HDTL S&P500	4293.00	-0.95%	4334.00	1.00%	-1.30%	-5.12%
Shang- hai	3568.17	0.90%	3536.29	-1.83%	-2.03%	1.31%
Euro Stoxx	3996.36	-1.70%	4065.43	1.73%	-2.06%	-5.88%

Phân tích kỹ thuật
DRC_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.
- MAs: Sắp xuất hiện golden cross.

Nhận định: DRC đang nằm trong nhịp hồi phục ngắn hạn từ ngưỡng 31.3. Thanh khoản cổ phiếu duy trì tại ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên ngưỡng MA20 và MA50 báo hiệu xu hướng hồi phục tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 33.7, chốt lãi tại ngưỡng 37.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 31.3.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

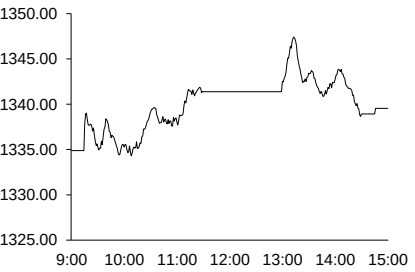
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.25%
Xây dựng và Vật liệu	1.72%
Bảo hiểm	1.53%
Tài nguyên Cơ bản	1.28%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.17%
Bán lẻ	1.09%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.02%
Viễn thông	0.73%
Ô tô và phụ tùng	0.70%
Bất động sản	0.67%
Hóa chất	0.63%
Truyền thông	0.40%
Dầu khí	0.23%
Công nghệ Thông tin	0.04%
Ngân hàng	-0.10%
Thực phẩm và đồ uống	-0.10%
Dịch vụ tài chính	-0.23%
Y tế	-0.23%
Du lịch và Giải trí	-1.44%

Hình 1

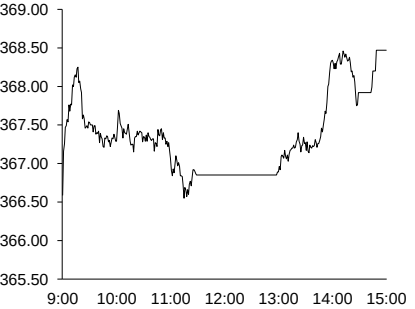
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

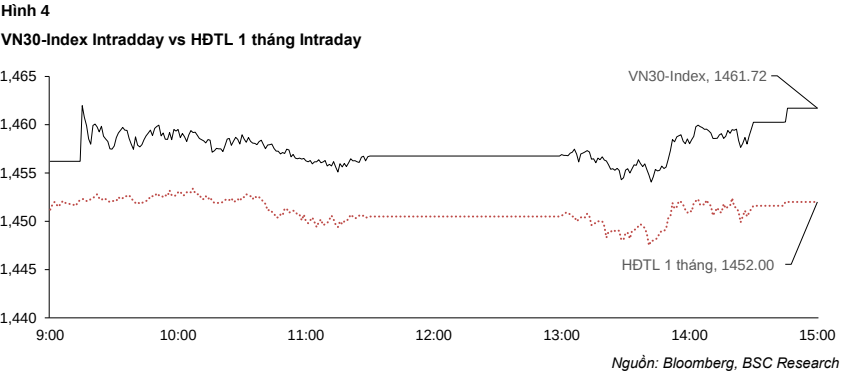
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/10/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	35	1	1.01%	
4/10/2021	GVR	37.1	44.5	36	37.85	2	2.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/10/2021	CII	18.5	20.5	17.7	19	5	2.70%	Có thể tiếp tục mua
30/9/21	EVG	12.15	14	11.2	12.6	6	3.70%	Có thể tiếp tục mua
29/9/21	NT2	20.8	23.5	20	21.95	7	5.53%	Có thể tiếp tục mua
28/9/21	HPG	52.6	61.2	50.2	56.1	8	6.65%	Có thể tiếp tục mua
24/9/21	TCH	18.05	21	17	17.6	12	-2.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
20/9/21	VNM	88.7	95	85	89.3	16	0.68%	Có thể tiếp tục mua
15/9/21	VRE	28.55	32	27	29.4	21	2.98%	Có thể tiếp tục mua
13/9/21	KDH	41.25	45.5	39.5	42	23	1.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/9/2021	AST	51.8	60	48.5	56.4	27	8.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/8/21	PVS	24.96	30.84	23.61	28.8	36	15.38%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	17.5	50	10.06%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	15.45	55	15.73%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
23/9/21	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
22/9/21	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
21/9/21	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
17/9/21	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
16/9/21	BMI	35.8	38	34	TP	5	6.15%
14/9/21	PXS	6.24	7.2	5.8	TP	9	15.38%
8/9/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	TP	7	17.26%
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	TP	3	13.12%
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	SL	3	-7.13%
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	SL	8	-18.67%
30/8/21	APH	53.7	67	47	SL	10	-12.48%
27/8/21	HBC	13.81	16.19	12.86	TP	38	17.23%
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	TP	12	18.23%
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	TP	-4	20.00%
24/8/21	BMC	17.65	20	16	TP	6	13.31%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	1	5.93%	-2.49%	5.33%	19
Cổ phiếu đã chốt	190	127	14.07%	-7.88%	5.28%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2110	1452.00	0.21%	-9.72	-9.8%	105,601	10/21/2021	17
VN30F2111	1448.60	0.11%	-13.12	-42.7%	106	11/18/2021	45
VN30F2112	1448.40	0.23%	-13.32	5.6%	19	12/16/2021	73
VN30F2203	1447.70	0.28%	-14.02	-81.0%	8	3/17/2022	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +5.51 điểm lên 1461.72 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, VHM, VRE, MWG tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1455-1460 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2203, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn..

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2109	1/10/2022	96	1:1	154,800	37.90%	4,000	7,880	16.74%	5,224	1.51	59,000	55,000	56,100
CVPB2107	3/14/2022	159	1:1	199,500	38.73%	5,000	5,860	14.90%	2,702	2.17	#N/A	74,000	61,600
CTCB2109	3/7/2022	152	4:1	532,600	38.70%	2,200	2,310	10.00%	1,400	1.65	58,800	50,000	50,300
CMWG2107	1/6/2022	92	5:1	307,100	36.35%	6,600	7,590	7.36%	233	32.56	198,000	165,000	128,300
CVHM2107	1/6/2022	92	5:1	318,400	33.91%	3,900	2,970	6.07%	50	59.81	129,500	110,000	80,500
CVPB2106	1/19/2022	105	5:1	608,100	38.73%	2,500	2,660	5.98%	807	3.29	77,500	65,000	61,600
CVRE2109	3/7/2022	152	4:1	958,200	38.45%	1,100	1,190	5.31%	841	1.41	33,400	29,000	29,400
CVHM2110	3/7/2022	152	7.59:1	502,200	33.91%	1,800	1,410	5.22%	766	1.84	98,654	84,994	80,500
CVRE2106	1/6/2022	92	2:1	1,010,800	38.45%	2,300	2,130	4.93%	1,584	1.34	39,500	28,000	29,400
CHPG2113	3/7/2022	152	4:1	1,640,000	37.90%	2,400	3,180	4.26%	2,116	1.50	61,100	51,500	56,100
CHPG2111	1/6/2022	92	5:1	1,030,700	37.90%	1,700	2,990	2.75%	1,937	1.54	56,500	48,000	56,100
CHPG2110	12/6/2021	61	5:1	452,100	37.90%	2,400	3,100	2.31%	2,524	1.23	56,000	44,000	56,100
CTCB2106	1/19/2022	105	5:1	486,100	38.70%	2,000	1,420	2.16%	525	2.70	65,000	55,000	50,300
CMWG2104	3/22/2022	167	10:1	225,900	36.35%	2,400	7,000	1.60%	1,093	6.40	159,000	135,000	128,300
CFPT2105	1/6/2022	92	4.95:1	450,300	32.14%	3,500	3,800	1.33%	2,487	1.53	103,500	86,000	94,400
CSTB2109	3/7/2022	152	2:1	351,700	46.39%	2,300	1,700	1.19%	975	1.74	33,600	29,000	25,500
CMSN2105	1/6/2022	92	5:1	275,000	40.47%	5,000	4,650	0.00%	4,097	1.14	153,000	128,000	142,200
CVNM2109	1/6/2022	92	5:1	663,600	25.94%	2,150	1,580	-1.25%	563	2.81	105,750	95,000	89,300
CVJC2101	1/6/2022	92	5:1	197,200	24.08%	3,550	3,420	-7.82%	2,577	1.33	137,750	120,000	129,400
CVPB2108	7/3/2022	270	5:1	301,000	38.73%	2,200	2,000	-11.11%	1,085	1.84	75,500	64,500	61,600
Tổng				10,510,500	36.39%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 06/10/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.
- CHPG2109 và CVPB2107 tăng mạnh lần lượt là 16.74% và 14.90%. Trái lại, CMSN2107 và CMWG2108 giảm mạnh lần lượt là -12.17% và -11.88%. Giá trị giao dịch tăng 0.13%. CHPG2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.60% thị trường.
- CMSN2105, CVIC2105, CHPG2110, CPNJ2105, và CVJC2101 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CHPG2109, và CHPG2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2105, CHPG2110, và CMSN2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	128.3	1.2%	0.9	3,977	9.4	6,428	20.0	5.0	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	98.1	1.1%	1.0	970	1.6	5,812	16.9	3.9	48.3%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	61.0	1.8%	1.4	1,969	4.4	2,522	24.2	2.2	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	48.9	6.3%	0.5	475	2.5	3,491	14.0	1.5	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	88.6	0.0%	0.7	14,658	6.7	1,767	50.2	3.7	13.8%	7.7%
VRE	Bất động sản	29.4	3.3%	1.1	2,905	7.2	1,195	24.6	2.2	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	80.5	1.4%	1.0	15,240	15.6	7,714	10.4	3.6	22.9%	40.2%
DXG	Bất động sản	19.8	3.9%	1.3	512	5.8	1,379		1.4	28.9%	11.0%
SSI	Chứng khoán	40.0	-1.1%	1.5	1,707	12.7	1,861	21.5	3.5	44.4%	16.5%
VCI	Chứng khoán	59.5	0.0%	1.0	861	5.9	3,466	17.2	3.7	20.0%	25.4%
HCM	Chứng khoán	49.5	-1.4%	1.6	657	7.4	2,899	17.1	3.1	47.6%	19.4%
FPT	Công nghệ	94.4	0.0%	0.9	3,725	6.4	4,234	22.3	5.1	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	81.8	-0.1%	0.4	1,168	0.1	4,304	19.0	5.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	113.5	4.1%	1.3	9,445	11.7	4,077	27.8	4.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	53.9	0.0%	1.5	2,978	3.4	3,216	16.8	2.7	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.8	0.3%	1.7	598	9.7	1,136	25.4	1.1	8.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	21.2	0.0%	0.8	2,858	11.6	(909)		2.1	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.6	-0.4%	0.3	566	0.1	5,761	17.3	3.8	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	38.2	0.4%	0.8	649	12.1	2,903	13.1	1.7	9.7%	13.6%
DCM	Hóa chất	29.3	1.6%	0.7	673	8.2	1,169	25.0	2.3	3.3%	9.4%
VCB	Ngân hàng	95.6	0.0%	1.1	15,416	2.9	5,534	17.3	3.4	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.4	0.3%	1.3	6,890	1.4	2,464	16.0	1.9	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	29.3	-0.7%	1.4	6,122	8.8	3,417	8.6	1.5	24.6%	19.0%
VPB	Ngân hàng	61.6	-1.6%	1.2	6,615	44.5	5,052	12.2	2.5	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	27.5	0.4%	1.2	4,518	11.9	2,764	9.9	1.9	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	31.4	-0.5%	1.0	3,683	4.5	3,589	8.7	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	52.1	0.6%	0.7	185	0.1	4,762	10.9	1.8	83.7%	16.4%
NTP	Nhựa	51.0	2.0%	0.4	261	0.0	4,085	12.5	2.2	18.7%	18.3%
MSR	Tài nguyên	22.9	0.9%	0.7	1,094	0.6	39	587.2	1.8	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.1	1.4%	1.1	10,910	65.1	5,616	10.0	3.4	25.8%	39.8%
HSG	Thép	48.4	1.0%	1.4	1,037	15.7	7,745	6.2	2.4	11.9%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	89.3	-0.3%	0.6	8,114	9.7	4,572	19.5	5.9	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	158.4	-1.3%	0.8	4,416	0.3	7,293	21.7	4.9	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	142.2	0.7%	0.9	7,299	3.3	1,787	79.6	7.9	32.4%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.0	0.0%	1.2	574	3.1	1,070	19.6	1.7	9.8%	8.5%
ACV	Vận tải	85.6	0.1%	0.8	8,102	0.1	577	148.4	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	129.4	-1.1%	1.1	3,047	4.2	279		4.1	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	25.9	-1.1%	1.7	2,498	0.9	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	48.0	-0.5%	1.0	629	5.4	1,357	35.4	2.3	41.7%	6.7%
PVT	Vận tải	23.9	0.0%	1.4	336	4.1	2,487	9.6	1.6	13.6%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	128.0	0.2%	0.9	890	0.9	9,519	13.4	4.8	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.0	1.0%	0.4	682	0.8	2,098	16.7	2.4	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.1	6.8%	0.9	416	7.1	1,653	15.2	1.7	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	71.5	0.0%	1.0	230	0.6	2,005	35.7	0.6	44.8%	1.8%
CII	Xây dựng	19.0	3.3%	0.6	197	4.4	127	149.8	1.0	21.8%	0.6%
REE	Điện	71.8	2.9%	-1.4	965	2.9	5,807	12.4	1.8	49.0%	15.8%
PC1	Điện	39.8	4.2%	-0.4	331	4.1	3,445	11.6	1.7	8.2%	17.5%
POW	Điện	12.9	0.8%	0.6	1,308	10.4	1,079	11.9	1.0	2.9%	8.7%
NT2	Điện	22.0	0.7%	0.5	275	0.8	1,093	20.1	1.5	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	44.3	0.3%	1.1	905	19.5	1,808	24.5	2.0	17.5%	8.6%
BCM	Khu công nghiệp	44.4	0%	1.0	1,998	0.2			3.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	113.50	4.13	2.27	2.42MLN
VHM	80.50	1.39	1.26	4.49MLN
TCB	50.30	2.44	1.11	8.58MLN
HPG	56.10	1.45	0.94	26.77MLN
VRE	29.40	3.34	0.58	5.67MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VPB	0.00	-0.65	16.54MLN	1.11MLN
SAB	0.00	-0.36	42300	607060
MSB	0.00	-0.34	6.58MLN	373600
CTG	0.00	-0.25	6.89MLN	192700
VJC	0.00	-0.20	740600	611640

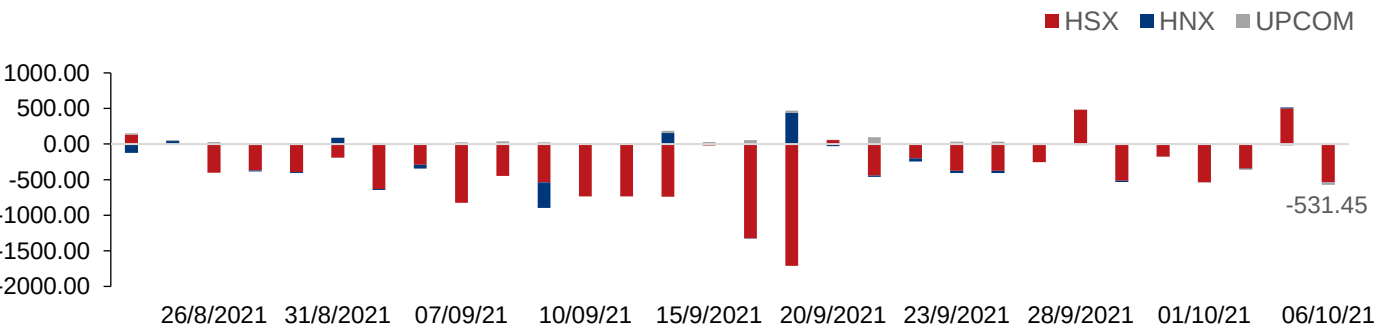
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PNC	9.02	7.00	0.00	900.00
SJF	8.73	6.99	0.01	1.25MLN
DLG	5.08	6.95	0.03	11.41MLN
SHA	8.48	6.94	0.01	369200
HVX	8.79	6.93	0.01	111800

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TGG	38.05	-6.97	-0.02	57700
VNS	9.88	-6.79	-0.01	100
VAF	12.50	-6.72	-0.01	2600.00
VPH	6.43	-6.68	-0.01	1.34MLN
KPF	14.35	-6.21	-0.02	335000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.4	3,589	8.7	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	30.7	1,686	18.2	1.6	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	12.0	566	21.2	1.2	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	10.8	-411		1.0	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	50.0	3,949	12.7	2.1	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	29.3	3,417	8.6	1.5	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	58.4	10,677	5.5	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	29.3	1168.9	25.0	2.3	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	149.5	5,868	25.5	5.7	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	117.9	4,602	25.6	7.5	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	57.0	4,905	11.6	3.0	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	38.2	2,903	13.1	1.7	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.7	2,868	11.7	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	19.8	1,379		1.4	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	94.4	4,234	22.3	5.1	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	113.5	4,077	27.8	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	37.9	1,180	32.1	3.1	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	56.1	5,616	10.0	3.4	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	48.4	7,745	6.2	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	10.5	-1,169		1.0	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	21.6	1,860	11.6	1.5	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	42.0	1,966	21.4	3.0	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.7	6,776	7.8	1.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	88.0	6,547	13.4	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	128.3	6,428	20.0	5.0	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	48.3	6,786	7.1	2.3	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	43.4	3,926	11.0	1.9	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.0	1,093	20.1	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.8	3,445	11.6	1.7	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	98.1	5,812	16.9	3.9	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.9	1,079	11.9	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	24.1	0	1092.7	0.7	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.8	1,136	25.4	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.0	1,070	19.6	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.0	1,064	33.8	3.7	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	53.0	15635.6	3.4	1.5	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	50.3	4,613	10.9	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.6	5,534	17.3	3.4	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.0	570	36.8	1.7	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	54.8	4,035	13.6	1.8	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	80.5	7,714	10.4	3.6	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.3	4,572	19.5	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	61.6	5,052	12.2	2.5	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	29.4	1,195	24.6	2.2	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	59.4	5,006	11.9	1.7	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	83.8	3,256	25.7	7.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
2	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
5	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
8	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
15	Banking Sector Outlook		x	Click
16	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
18	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
19	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
20	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
21	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
23	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
24	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
25	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
26	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
28	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
29	Fishery Outlook 2021		x	Click
30	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
31	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
32	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
34	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
35	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
40	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639